

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

Tháng 8 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

150 Đường 14/9, Phường 05, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Phó chủ tịch	
Bà Nguyễn Lê Hoàng Yến	Thành viên	
Ông Kiều Hữu Dũng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 12/4/2019
Ông Nguyễn Ngọc Bích	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12/4/2019
Ông Đỗ Thế Cao	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Sang	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 27/03/2019
Ông Deshpande Nikhilesh Atulchandra	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27/03/2019
Ông Lưu Quế Minh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trịnh Quốc Khánh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Bá Thế	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 10/6/2019

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Sang (đến ngày 27/03/2019) và Ông Deshpande Nikhilesh Atulchandra (từ ngày 27/03/2019).

Ông Deshpande Nikhilesh Atulchandra đã ủy quyền cho Ông Trịnh Quốc Khánh ký Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019 theo Giấy ủy quyền số 46/UQ.2019 ngày 02 tháng 8 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

150 Đường 14/9, Phường 05, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Trịnh Quốc Khánh
Phó Tổng Giám đốc

Vĩnh Long, ngày 24 tháng 8 năm 2019

Số: 116 /VACO/BCSX.HCM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24/ 8 /2019, từ trang 04 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30/6/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Lê Xuân Thắng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0043-2016-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Tp. HCM, ngày 24 tháng 8 năm 2019

Văn phòng Hà Nội
Tầng 12A, tòa nhà TCT 319, số 63 Lê Văn Lương,
P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: (84-24) 3577 0781
Fax: (84-24) 3577 0787

Văn phòng Đồng Nai
Số 79 đường Hà Huy Giáp, P. Quyết Thắng,
Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Tel: (84-251) 382 8560
Fax: (84-251) 382 8560

Văn phòng Hải Phòng
499 Quán Toan, P. Quán Toan
Q. Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng
Tel: (84-225) 353 4655
Fax: (84-225) 353 4316

00-
ÁNH
Ổ CH
S TY
M HỮ
TOÁN
CO
T. P)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.026.927.922.643	1.080.801.965.829
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	10.247.178.991	14.878.401.282
1. Tiền	111		10.247.178.991	14.878.401.282
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	553.000.000.000	541.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		553.000.000.000	541.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		219.356.310.107	260.941.359.952
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	204.636.127.047	240.135.077.189
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.121.124.888	11.631.943.698
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	61.755.305.866	64.669.964.184
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(55.156.247.694)	(55.495.625.119)
IV. Hàng tồn kho	140	10	232.246.247.187	248.393.707.254
1. Hàng tồn kho	141		234.690.965.396	249.690.029.986
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.444.718.209)	(1.296.322.732)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.078.186.358	15.588.497.341
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	4.795.719.817	2.621.296.474
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.857.458.529	11.518.184.563
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	425.008.012	1.449.016.304
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		574.111.766.349	600.748.027.663
I. Tài sản cố định	220		330.730.116.613	341.582.224.627
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	309.149.677.671	320.779.619.957
- Nguyên giá	222		666.069.838.740	662.773.438.873
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(356.920.161.069)	(341.993.818.916)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	21.580.438.942	20.802.604.670
- Nguyên giá	228		22.265.168.003	21.394.739.253
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(684.729.061)	(592.134.583)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	15	151.156.339	547.590.339
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		151.156.339	547.590.339
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		232.762.945.606	246.603.053.290
1. Đầu tư vào công ty con	251	16	247.610.864.015	247.610.864.015
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	16	(14.847.918.409)	(1.007.810.725)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		10.467.547.791	12.015.159.407
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	8.761.697.538	10.415.554.917
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	1.705.850.253	1.599.604.490
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.601.039.688.992	1.681.549.993.492

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		827.803.557.615	911.644.976.179
I. Nợ ngắn hạn	310		263.234.312.433	327.463.306.255
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	45.822.395.025	45.383.095.711
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.986.197.432	9.180.102.998
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	980.235.832	-
4. Phải trả người lao động	314		9.906.990.785	13.208.068.308
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	6.035.469.599	5.126.586.021
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	1.141.718.082	1.126.490.185
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	188.690.229.031	251.678.626.616
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		671.076.647	1.760.336.416
II. Nợ dài hạn	330		564.569.245.182	584.181.669.924
1. Phải trả dài hạn khác	337	20	1.949.266.074	2.338.997.794
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	122.775.195.795	147.578.557.551
3. Trái phiếu chuyển đổi	339	22	439.844.783.313	434.264.114.579
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	23	773.236.131.377	769.905.017.313
I. Vốn chủ sở hữu	410		773.236.131.377	769.905.017.313
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		568.328.240.000	568.328.240.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		568.328.240.000	568.328.240.000
2. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		31.465.441.126	31.465.441.126
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		173.422.283.401	170.091.169.337
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		170.091.169.337	149.609.293.602
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.331.114.064	20.481.875.735
4. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		20.166.850	20.166.850
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.601.039.688.992	1.681.549.993.492



Trịnh Quốc Khánh
Phó Tổng Giám đốc
Vĩnh Long, ngày 24 tháng 8 năm 2019

Nguyễn Lâm Minh Thương
Người lập biểu

Trần Huệ Nga
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	344.438.540.849	407.172.567.932
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	12.369.673.053	31.277.900.775
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		332.068.867.796	375.894.667.157
4. Giá vốn hàng bán	11	27	262.220.227.360	292.488.219.232
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		69.848.640.436	83.406.447.925
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	24.191.961.745	19.257.109.765
7. Chi phí tài chính	22	30	35.636.383.365	20.722.072.007
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		18.928.253.782	10.071.757.712
8. Chi phí bán hàng	25	31	36.595.947.643	52.334.837.343
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	17.182.805.505	20.583.145.182
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 26}	30		4.625.465.668	9.023.503.158
11. Thu nhập khác	31	32	1.607.566.718	1.754.791.959
12. Chi phí khác	32		1.311.005.872	116.230.105
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		296.560.846	1.638.561.854
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.922.026.514	10.662.065.012
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	1.697.158.213	1.258.196.938
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	17	(106.245.763)	866.425.531
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.331.114.064	8.537.442.543



Tôn Quốc Khanh
Phó Tổng Giám đốc

Vĩnh Long, ngày 24 tháng 8 năm 2019

Nguyễn Lâm Minh Thương
Người lập biểu

Trần Huệ Nga
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.922.026.514	10.662.065.012
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	15.034.686.631	10.505.840.243
- Các khoản dự phòng	03	17.410.545.153	4.042.875.099
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.218.444.665	6.050.516.237
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(24.114.909.549)	(19.230.567.129)
- Chi phí lãi vay	06	18.928.253.782	14.591.657.629
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	34.399.047.196	26.622.387.091
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	28.279.242.432	(23.855.304.906)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	12.269.248.265	(53.391.058.480)
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.654.427.485	1.611.355.649
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(520.565.964)	(1.943.492.545)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(15.551.848.234)	(17.479.470.091)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(331.737.652)	(19.918.459.568)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.089.259.769)	(664.371.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	59.108.553.759	(89.018.414.600)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(5.783.600.407)	(60.995.613.640)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(477.000.000.000)	(840.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	465.000.000.000	426.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	41.828.078.157	5.496.092.242
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	24.044.477.750	(469.499.521.398)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	31.465.441.126
2. Tiền thu từ đi vay	33	188.873.541.128	911.748.239.527
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(276.665.300.469)	(373.414.529.503)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(87.791.759.341)	569.799.151.150
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(4.638.727.832)	11.281.215.152
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	14.878.401.282	18.019.137.498
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	7.505.541	4.129.236
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	10.247.178.991	29.304.481.886



Trần Quốc Khánh
Phó Tổng Giám đốc
Vĩnh Long, ngày 24 tháng 8 năm 2019

Nguyễn Lâm Minh Thương
Người lập biểu

Trần Huệ Nga
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Dược và Vật tư Y tế Cửu Long, theo quyết định số 2314/QĐ-UB ngày 09/8/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1500202535 đăng ký lần đầu ngày 09/11/2004 và thay đổi lần thứ 19 ngày 22/4/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 ngày 22/4/2019, vốn điều lệ của Công ty là 568.328.240.000 VND, tương đương 56.832.824 cổ phiếu, mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là DCL.

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 30/6/2019 là 1.000 người (tại ngày 01/01/2019 là 1.051 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất thuốc, hóa chất và dược liệu;
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Bán buôn thực phẩm và chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ, các sản phẩm từ plastic;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Xuất bản phần mềm;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh, giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

85
H N
HỒ
CÓN
NHÍ
KIỂM
VÀ
VH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con/công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Liên doanh Sản xuất Kinh doanh, Xuất nhập khẩu Dược phẩm và Trang thiết bị y tế	Quận Chanthabory, CHDCND Lào	51	51	Giới thiệu thuốc
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mêkông	Vĩnh Long	100	100	Kinh doanh dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hóa chất, nguyên phụ liệu và các loại dược phẩm bảo chế khác.
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	Kinh doanh dược phẩm và dụng cụ y tế
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	Thành phố Hồ Chí Minh	95	95	Kinh doanh dược phẩm, Capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, dược liệu, nguyên phụ liệu
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas	Vĩnh Long	99	99	Sản xuất và kinh doanh dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế...
Công ty Cổ phần Thuốc Ung Thư Benovas	Thành phố Hà Nội	55	55	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu...
Công ty Cổ phần Dược Phẩm Euvipharm - Thành viên Tập đoàn F.I.T	Long An	0,002	90	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu...

Mặc dù Công ty không sở hữu hơn 50% vốn góp của Công ty Cổ phần Dược Phẩm Euvipharm - Thành viên Tập đoàn F.I.T ("Euvipharm"), và theo đó Công ty không trực tiếp nắm giữ được hơn 50% quyền biểu quyết, nhưng do Công ty có quyền biểu quyết và chi phối các chính sách tài chính, cũng như hoạt động của Euvipharm thông qua tỷ lệ nắm giữ trực tiếp là 0,002% và nắm giữ gián tiếp 89,998% quyền biểu quyết của Công ty TNHH MTV Dược Phẩm VPC - Sài Gòn trong Euvipharm, năng tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty trong Euvipharm là 90%. Theo đó, do Euvipharm vẫn thuộc sự kiểm soát của Công ty, khoản đầu tư vào Euvipharm được ghi nhận là khoản đầu tư vào công ty con trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và báo cáo tài chính giữa niên độ của Euvipharm sẽ được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

2. KỶ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kỳ này được trình bày cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019.

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Các Công cụ tài chính không có giá niêm yết trên thị trường Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này cho mục đích trình bày trên báo cáo tài chính do Thông thư 210/2009/TT-BTC, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam không đưa ra hướng dẫn về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường.
- b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- c) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a,b trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, phải trả khác và các khoản chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính. Đối với hàng chậm luân chuyển công ty xem xét trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho dựa vào thời hạn sử dụng của các mặt hàng, và theo đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được để trích lập dự phòng với mức tỷ lệ phù hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian sử dụng ước tính (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06-40
Máy móc, thiết bị	02-25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05
Tài sản cố định khác	03-10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm và tài sản khác; được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Đối với quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn thì quyền sử dụng đất không được phân bổ.

	Thời gian sử dụng ước tính (năm)
Quyền sử dụng đất	38-44
Phần mềm	08-10
Tài sản khác	20

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí bảo trì, cải tạo nhà máy. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu chuyển đổi được xác định riêng biệt thành giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả, cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

Tại thời điểm đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không. Trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm tương ứng với số tiền hoàn trả gốc trái phiếu.

Trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm và vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi tăng tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm. Phần chênh lệch giữa giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là khoản thặng dư vốn cổ phần.

356-
NHÀ
SỔ
NG T
HIỆM H
M TOA
ACC
I-T.P

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông/thành viên/chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu: Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn Điều lệ thực góp của các cổ đông; Vốn bổ sung hàng năm từ lợi nhuận của Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Bên liên quan (tiếp theo)

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập và công bố cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; do đó Công ty không trình bày giao dịch và số dư với các bên liên quan trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

4. TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	1.059.984.943	2.014.925.967
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.187.194.048	12.863.475.315
Cộng	10.247.178.991	14.878.401.282

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi tiết kiệm từ 03 tháng đến dưới 01 năm	553.000.000.000	541.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ	15.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển – CN Vĩnh Long (i)	11.000.000.000	11.000.000.000
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	515.000.000.000	488.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vĩnh Long	12.000.000.000	42.000.000.000

- (i) Như trình bày tại thuyết minh số 21, Khoản tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển – Chi nhánh Vĩnh Long với giá trị 11.000.000.000 VND được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh cho khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng này.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Dược Phẩm Thiên Sơn	16.428.897.499	16.428.897.499
Công ty Cổ phần Dược phẩm Amigo Việt Nam	1.073.175.485	1.316.202.823
Công ty Cổ phần Dược Phẩm Euvipharm - Thành viên Tập đoàn F.I.T	20.765.193.726	15.338.681.739
Công ty Liên doanh Sản xuất Kinh doanh, Xuất nhập Khẩu Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế (MSC)	6.409.912.464	6.409.912.464
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê công	830.724.660	830.724.659
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	62.542.773.890	87.757.877.404
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas	16.940.000	16.940.000
Phải thu khách hàng khác	96.568.509.323	112.035.840.601
Cộng	204.636.127.047	240.135.077.189
Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn	(50.088.133.582)	(50.427.776.875)
Giá trị thuần của khoản phải thu ngắn hạn khách hàng	154.547.993.465	189.707.300.314

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký cược, ký quỹ	361.920.844	-	347.957.220	-
Phải thu về cổ phần hoá	20.100.000	-	41.300.000	-
Tạm ứng	4.037.761.124	(689.833.740)	4.090.521.943	(689.833.740)
Lãi dự thu (i)	16.118.431.164	-	33.831.599.772	-
Kinh phí công đoàn	-	-	35.498.000	-
Bảo hiểm xã hội	-	-	1.067.478	-
Công ty Cổ phần Dược Phẩm Benovas (ii)	14.400.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Dược Phẩm Euvipharm - Thành viên Tập đoàn F.I.T (ii)	21.933.999.592	-	21.523.233.337	-
Phải thu khác	4.883.093.142	(3.815.891.445)	4.798.786.434	(3.815.891.445)
Cộng	61.755.305.866	(4.505.725.185)	64.669.964.184	(4.505.725.185)

- (i) Lãi dự thu là lãi của các hợp đồng tiền gửi chưa đến thời điểm đáo hạn được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi (như trình bày tại thuyết minh số 5) và lãi suất áp dụng.
- (ii) Khoản tiền cho các công ty con mượn vốn để hỗ trợ hoạt động kinh doanh và không phát sinh lãi.

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Dự phòng cho phải thu khách hàng ngắn hạn	50.088.133.582	50.427.776.875
Dự phòng cho các khoản trả trước người bán	562.388.927	562.123.059
Dự phòng cho phải thu ngắn hạn khác	4.505.725.185	4.505.725.185
Cộng	55.156.247.694	55.495.625.119

Chi tiết tình hình tăng giảm khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tại ngày 01/01	55.495.625.119	52.086.680.921
Trích dự phòng trong kỳ	2.055.113.127	2.847.178.454
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(2.362.887.460)	(1.041.236.724)
Xử lý nợ khó đòi trong kỳ	(31.603.092)	-
Tại ngày 30/06	55.156.247.694	53.892.622.651

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng	60.537.002.555	10.448.868.973	62.569.876.682	12.142.099.807
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn	16.428.897.499	-	16.428.897.499	-
Công ty TNHH Dược phẩm Hải Tâm	4.976.554.629	-	4.976.554.629	-
Công ty LD SX KD, XNK dược phẩm và trang thiết bị y tế (MSC)	6.409.912.464	-	6.409.912.464	-
Khách hàng khác	32.721.637.963	10.448.868.973	34.754.512.090	12.142.099.807
Phải thu khác	4.505.725.185	-	4.505.725.185	-
Trả trước cho người bán	562.388.927	-	562.123.059	-
Tổng cộng	65.605.116.667	10.448.868.973	67.637.724.926	12.142.099.807

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	18.849.287.501	-	9.533.006.951	-
Nguyên liệu, vật liệu	88.813.615.585	566.433.710	111.814.608.662	-
Công cụ, dụng cụ	7.569.761.141	-	7.119.013.214	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15.210.195.074	-	9.013.778.958	-
Thành phẩm	95.141.780.412	1.794.239.932	109.990.643.177	1.296.322.732
Hàng hóa	9.106.325.683	84.044.567	2.218.979.024	-
Cộng	234.690.965.396	2.444.718.209	249.690.029.986	1.296.322.732

Chi tiết tình hình tăng giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tại ngày 01/01	1.296.322.732	1.526.259.489
Trích dự phòng trong kỳ	3.878.211.802	2.236.933.369
Xử lý dự phòng hàng tồn kho trong kỳ	(2.729.816.325)	-
Tại ngày 30/06	2.444.718.209	3.763.192.858

Như trình bày tại thuyết minh số 21, hàng tồn kho với giá trị tồn kho bình quân tối thiểu 30 tỷ VND tại mọi thời điểm được phản ánh trong sổ sách kế toán của Công ty là tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương VN – Chi nhánh Cần Thơ theo hợp đồng thế chấp hàng hóa số 301/KHDN/2016 ngày 30/9/2016.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	4.795.719.817	2.621.296.474
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.138.115.569	1.488.455.946
Các khoản khác	3.657.604.248	1.132.840.528
b) Dài hạn	8.761.697.538	10.415.554.917
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.701.530.004	1.810.090.269
Các khoản khác	7.060.167.534	8.605.464.648

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

a) Phải thu

	Số đầu năm	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	714.444.123	7.768.877.846	8.396.388.169	86.933.800
Thuế xuất, nhập khẩu	341.461.554	1.088.266.152	1.091.653.494	338.074.212
Thuế thu nhập doanh nghiệp	393.110.627	-	393.110.627	-
Cộng	1.449.016.304	8.857.143.998	9.881.152.290	425.008.012

b) Phải nộp

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	708.508.330	708.508.330	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.304.047.586	331.737.652	972.309.934
Thuế thu nhập cá nhân	-	619.904.375	611.978.477	7.925.898
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	769.203.450	769.203.450	-
Các loại thuế khác	-	254.152.266	254.152.266	-
Cộng	-	3.655.816.007	2.675.580.175	980.235.832

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	120.168.391.226	517.733.032.268	21.739.089.925	3.034.399.999	98.525.455	662.773.438.873
- Mua trong kỳ	-	2.341.675.960	743.669.363	346.584.544	-	3.431.929.867
- Giảm khác	-	(45.530.000)	-	-	-	(45.530.000)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(90.000.000)	-	-	-	(90.000.000)
Số dư cuối kỳ	120.168.391.226	519.939.178.228	22.482.759.288	3.380.984.543	98.525.455	666.069.838.740
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	37.069.896.180	290.228.469.886	12.756.558.634	1.882.636.180	56.258.036	341.993.818.916
- Khấu hao trong năm	2.201.853.220	11.600.562.691	936.182.153	198.567.816	4.926.273	14.942.092.153
- Thanh lý, nhượng bán	-	(15.750.000)	-	-	-	(15.750.000)
Số dư cuối kỳ	39.271.749.400	301.813.282.577	13.692.740.787	2.081.203.996	61.184.309	356.920.161.069
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu năm	83.098.495.046	227.504.562.382	8.982.531.291	1.151.763.819	42.267.419	320.779.619.957
Số dư cuối kỳ	80.896.641.826	218.125.895.651	8.790.018.501	1.299.780.547	37.341.146	309.149.677.671

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Công ty đã thế chấp tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 138.959.693.741 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 149.122.965.990 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2019 với giá trị là 147.458.029.040 VND (tại ngày 31/12/2018 là 143.896.290.336 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	19.529.017.553	877.041.700	988.680.000	21.394.739.253
- Mua trong kỳ	-	870.428.750	-	870.428.750
Số dư cuối kỳ	19.529.017.553	1.747.470.450	988.680.000	22.265.168.003
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	36.489.517	426.566.848	129.078.218	592.134.583
- Khấu hao trong kỳ	-	67.877.478	24.717.000	92.594.478
Số dư cuối kỳ	36.489.517	494.444.326	153.795.218	684.729.061
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu năm	19.492.528.036	450.474.852	859.601.782	20.802.604.670
Số dư cuối kỳ	19.492.528.036	1.253.026.124	834.884.782	21.580.438.942

15. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Bản mềm phần mềm quản lý hệ thống phân phối Saleup	-	385.232.250
Các khoản khác	151.156.339	162.358.089
Cộng	151.156.339	547.590.339

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Liên doanh SX KD, XNK Dược phẩm và Trang thiết bị y tế (i)	1.007.810.725	(1.007.810.725)	(*)	1.007.810.725	(1.007.810.725)	(*)
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mekong (ii)	100.000.000	-	(*)	100.000.000	-	(*)
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn (iii)	163.000.000.000	(13.839.848.438)	(*)	163.000.000.000	-	(*)
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas (iv)	28.500.000.000	-	(*)	28.500.000.000	-	(*)
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas (v)	-	-	(*)	-	-	(*)
Công ty CP Thuốc Ung Thư Benovas (vi)	55.000.000.000	-	(*)	55.000.000.000	-	(*)
Công ty CP Dược Phẩm Euviopharm - Thành viên Tập đoàn F.I.T (vii)	3.053.290	(259.246)	(*)	3.053.290	-	(*)
Cộng	247.610.864.015	(14.847.918.409)		247.610.864.015	(1.007.810.725)	

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng do không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường cũng không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30/6/2019 như sau:

- (i) Công ty Liên doanh SX KD, XNK Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế ("MSC") là công ty con trên cơ sở liên doanh giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long và Lao Medical Services Co, Ltd. MSC được thành lập ngày 29/12/2003, có trụ sở tại số 11 Đường Lanexang, Bản Hatsady, Quận Chanthabory, CHDCND Lào, hoạt động chính là giới thiệu thuốc. Hiện MSC đang tạm ngừng hoạt động, tuy nhiên các chủ sở hữu MSC vẫn chưa có kế hoạch để giải thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (Tiếp theo)

- (ii) Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mêkông (“DPM”) là công ty TNHH MTV được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1500663423 ngày 07/01/2010 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp. Hoạt động chính của DPM là kinh doanh dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hóa chất, nguyên phụ liệu và các loại dược phẩm bào chế khác. Vốn điều lệ của công ty là 10.000.000.000 VND, nhưng tới điểm hiện tại vốn điều lệ thực góp là 100.000.000 VND. Trong năm, DPM đang tạm ngừng hoạt động.
- (iii) Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC – Sài Gòn (“VPC”) là công ty TNHH MTV được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0311124093 ngày 06/9/2011 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Hoạt động chính của VPC là kinh doanh dược phẩm và dụng cụ y tế. Năm 2018, công ty đã thu gọn hoạt động kinh doanh, dần chuyển giao qua Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas, VPC có khoản lỗ lũy kế tại 30/06/2019 là 256.794.736 VND. Số liệu dự phòng cho khoản đầu tư vào VPC tại 30.6.2019 là khoản dự phòng cho sự suy giảm giá trị đầu tư vào Công ty con Công ty Cổ phần Dược Phẩm Euvipharm - Thành viên Tập đoàn FIT (“Euvipharm”) được phân bổ tương ứng với tỷ lệ nắm giữ trực tiếp của VPC tại Euvipharm.
- (iv) Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas (“Benovas Pharma”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0314033736 ngày 27/9/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Hoạt động chính của Benovas Pharma là kinh doanh dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, dược liệu, nguyên phụ liệu... Benovas Pharma đã bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh trong năm 2018, là nhà phân phối mảng thuốc dược phẩm cho công ty mẹ, với khoản lỗ lũy kế tại ngày 30/06/2019 là 233.621.391 VND.
- (v) Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas (“Benovas MeDevices”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1501057104 ngày 27/9/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp. Hoạt động chính của Benovas MeDevices là sản xuất và kinh doanh dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế... Tại ngày 30/06/2019, Công ty vẫn chưa thực hiện thủ tục góp vốn vào Benovas MeDevices và Benovas MeDevices cũng chưa bắt đầu đi vào hoạt động.
- (vi) Công ty Cổ phần Thuốc Ung Thư Benovas (“Benovas”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0107753133 ngày 08/03/2017 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Hoạt động chính của Benovas là sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu... Cho đến hiện tại, Benovas vẫn còn trong giai đoạn đầu tư, với khoản lỗ lũy kế từ tiền gửi ngân hàng là 7.831.955.811 VND.
- (vii) Công ty Cổ phần Dược Phẩm Euvipharm - Thành viên Tập đoàn FIT (“Euvipharm”) là công ty liên doanh được thành lập ngày 20/4/2005, giữa đối tác Việt Nam và Valiant - Tập đoàn dược của Canada. Hoạt động chính của Euvipharm là sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Từ ngày 01/02/2017, Euvipharm chính thức trở thành công ty con của Công ty do Công ty có quyền biểu quyết và chi phối các chính sách tài chính, cũng như hoạt động của Euvipharm thông qua tỷ lệ nắm giữ trực tiếp là 0,002% và nắm giữ gián tiếp 89,998% quyền biểu quyết thông qua Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC – Sài Gòn trong Euvipharm, nâng tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty trong Euvipharm là 90%. Theo Báo cáo tài chính của Công ty con - Công ty Cổ phần Euvipharm: Tổng giá trị tài sản thuần tại ngày 30/6/2019 là 82.064.415.981 VND (tại ngày 31/12/2018 là 105.445.995.488 VND); điều này cho thấy giá trị suy giảm khoản đầu tư của Công ty là 70.935.585.585 VND (tương ứng tỷ lệ đầu tư nắm giữ trực tiếp và gián tiếp). Theo Nghị quyết số 01/NQ.HĐQT ngày 06/01/2017 của Hội đồng quản trị, Biên bản họp và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ.ĐHCD ngày 25/02/2017 của Công ty; Công ty sẽ đầu tư vào Euvipharm với mục đích nắm giữ dài hạn cho mục tiêu phát triển sản phẩm dược chuyên biệt theo công nghệ hiện đại của Euvipharm, mở rộng sản xuất kinh doanh theo kế hoạch tài chính và phương án kinh doanh trước khi đầu tư. Tại thời điểm 30/6/2019, khoản suy giảm của Công ty này đang vượt kế hoạch tài chính và phương án kinh doanh đã được duyệt, theo đó Công ty trích lập dự phòng suy giảm giá trị đầu tư tương ứng với khoản suy giảm vượt kế hoạch tại Công ty Euvipharm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (Tiếp theo)

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các công ty con:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm Euvipharm - Thành viên Tập đoàn F.I.T		
Mua hàng	12.282.201.819	12.753.234.822
Trả lại hàng mua	468.875.906	1.567.672.599
Bán hàng	10.275.588.067	20.370.164.913
Hàng bán bị trả lại	344.709.200	2.767.921.224
Cung cấp dịch vụ	305.923.870	-
Mua máy móc thiết bị	67.500.000	-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC – Sài Gòn		
Hàng bán bị trả lại	-	3.965.397.682
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas		
Mua hàng	187.582.282.613	217.910.335.181
Trả lại hàng mua	1.602.396.140	630.245.278
Chiết khấu thương mại	-	20.811.546.498
Hỗ trợ bán hàng	8.718.557.833	4.537.569.502
Hàng khuyến mãi	550.162.198	-

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	<u>Chi phí phải trả</u> VND	<u>Dự phòng trợ cấp thôi việc</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
Số đầu năm trước	973.324.103	552.671.403	1.525.995.506
Chuyển sang lợi nhuận / (lỗ) trong năm	158.480.828	(84.871.844)	73.608.984
Số đầu năm	1.131.804.931	467.799.559	1.599.604.490
Chuyển sang lợi nhuận / (lỗ) trong kỳ	184.192.107	(77.946.344)	106.245.763
Số cuối kỳ	1.315.997.038	389.853.215	1.705.850.253

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư F.I.T	1.723.189.041	1.723.189.041	1.108.076.237	1.108.076.237
Gelita Deutschland GMBH - Đức	-	-	4.128.312.000	4.128.312.000
PLASTOP SERVICE CORPORATION	-	-	2.392.917.008	2.392.917.008
Công ty CP Thương mại SX Oai Hùng - TPHCM	7.787.448.406	7.787.448.406	1.179.315.104	1.179.315.104
Công ty TNHH MTV SXTM In Phước	2.180.964.597	2.180.964.597	3.621.804.967	3.621.804.967
Công ty Nitta (Nhật Bản)	3.549.200.000	3.549.200.000	3.533.240.000	3.533.240.000
NECTAR LIFESCIENCES - Ấn Độ	5.614.507.500	5.614.507.500	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	24.967.085.481	24.967.085.481	29.419.430.395	29.419.430.395
Cộng	45.822.395.025	45.822.395.025	45.383.095.711	45.383.095.711

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí lãi vay	338.694.771	553.112.497
Chi phí hỗ trợ bán hàng	2.436.725.000	1.488.359.991
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	"	175.500.000
Chi phí phải trả trái phiếu	1.844.779.006	1.841.816.940
Chi phí phải trả khác	1.415.270.822	1.067.796.593
Cộng	6.035.469.599	5.126.586.021

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.141.718.082	1.126.490.185
- Tài sản thừa chờ giải quyết	172.739.856	172.739.856
- Các khoản bảo hiểm	24.559.552	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả các cổ đông khác	16.588.900	16.588.900
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	927.829.774	937.161.429
b) Dài hạn	1.949.266.074	2.338.997.794
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.949.266.074	2.338.997.794
Cộng	3.090.984.156	3.465.487.979

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

21. VAY VÀ NỢ

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Số có khả năng trả nợ		Tăng		Giảm	
	Giá trị VND	VND	VND	VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn	251.678.626.616	251.678.626.616	210.232.126.394	273.220.523.979	188.690.229.031	188.690.229.031
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Vĩnh Long (i)	42.695.196.963	42.695.196.963	5.694.003.081	48.389.200.044	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Vĩnh Long (ii)	36.416.843.967	36.416.843.967	52.387.830.210	52.372.292.868	36.432.381.309	36.432.381.309
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ (iii)	78.706.864.216	78.706.864.216	81.764.383.838	82.960.964.279	77.510.283.775	77.510.283.775
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam -CN Cần Thơ (iv)	49.766.135.932	49.766.135.932	49.027.323.999	66.761.570.934	32.031.888.997	32.031.888.997
Vay dài hạn đến hạn trả	44.093.585.538	44.093.585.538	21.358.585.266	22.736.495.854	42.715.674.950	42.715.674.950
b) Vay dài hạn	147.578.557.551	147.578.557.551	-	24.803.361.756	122.775.195.795	122.775.195.795
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ	3.444.776.490	3.444.776.490	-	3.444.776.490	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Vĩnh Long (v)	79.933.781.061	79.933.781.061	-	10.658.585.266	69.275.195.795	69.275.195.795
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam -CN Cần Thơ (vi)	64.200.000.000	64.200.000.000	-	10.700.000.000	53.500.000.000	53.500.000.000
Cộng	399.257.184.167	399.257.184.167	210.232.126.394	298.023.885.735	311.465.424.826	311.465.424.826

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

21. VAY VÀ NỢ (Tiếp theo)

- (i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Vĩnh Long theo Hợp đồng vay số 01/2018/742762/HĐTD ngày 17 tháng 12 năm 2018, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho kinh doanh dược, bảo lãnh, mở LC; với hạn mức vay là 50 tỷ VND, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, với lãi suất vay theo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.
- (ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Vĩnh Long theo Hợp đồng vay số 107/HĐTD-VLO.KH ngày 19 tháng 03 năm 2019, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho sản xuất kinh doanh; với hạn mức vay là 40 tỷ VND, thời hạn cho vay 06 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng giấy nhận nợ, với lãi suất vay 6,2%/năm và thay đổi theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (iii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng vay số 14851.19.451.345764.TD ngày 06 tháng 5 năm 2019, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho kinh doanh dược, bảo lãnh, mở LC; với hạn mức vay là 100 tỷ VND, thời hạn cho vay 07 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đến ngày đáo hạn quy định tại từng giấy nhận nợ, với lãi suất vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ.
- (iv) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Cần Thơ theo Hợp đồng vay số 37/2018-HĐCVHM/NHCT820-DCL ngày 31 tháng 5 năm 2018 kèm theo văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng cho vay Số: 02/2019-HĐBS/NHCT820-DCL ngày 16 tháng 05 năm 2019, với mục đích bổ sung vốn lưu động; hạn mức vay là 50 tỷ VND, thời hạn vay 6 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất vay 6,8 %/năm. Khoản vay được thế chấp bằng Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 301/KHDN/2016 ngày 30/9/2016.
- (v) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Vĩnh Long theo Hợp đồng số 06/HĐĐTDA-VLO.KH ngày 03 tháng 07 năm 2017 với mục đích dùng để thanh toán các chi phí để thực hiện Dự án “Đầu tư Nhà máy sản xuất Capsule III – Giai đoạn I”. Khoản vay có tổng số tiền cho vay tối đa là 111.915.145.300 VND, nhưng tối đa không vượt quá 70% tổng mức đầu tư của Dự án; thời hạn cho vay là tối đa 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất cho vay là lãi suất cố định: 7,6%/năm áp dụng cố định trong năm đầu tiên kể từ ngày giải ngân, sau thời gian này lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Long công bố cộng (+) biên độ 2,15%/năm. Khoản vay được được bảo đảm bằng toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai từ Dự án theo các Hợp đồng thế chấp sau:
- Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 200/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017, giá trị 31.399.000.000 VND.
 - Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 201/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017, giá trị 8.028.309.960 VND.
 - Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 202/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017, giá trị 122.068.729.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

21. VAY VÀ NỢ (Tiếp theo)

(vi) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Cần Thơ theo Hợp đồng số 143/2017-HDDCVDDDADDT/NHCT820 ngày 03 tháng 11 năm 2017 với mục đích dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp nhằm bù đắp một phần khoản tiền Công ty đã dùng để tăng vốn tại Công ty TNHH MTV Dược Phẩm VPC – Sài Gòn. Khoản vay bằng Đồng Việt Nam, có tổng giá trị không vượt quá 107.000.000.000 VND; thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất cho vay là lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bởi các tài sản và hình thức bảo đảm theo các hợp đồng: Hợp đồng thế chấp số 156/KHDN/2017 ngày 03/11/2017, 157/KHDN/2017 ngày 03/11/2017, và Hợp đồng thế chấp số 159/KHDN/2017 ngày 03/11/2017, với giá trị thế chấp bao gồm:

- Toàn bộ giá trị quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 30/06/2019 là 7.725.026.615 VND (tại ngày 31/12/2017 là 7.830.757.361 VND) của Công ty Cổ phần Dược Phẩm Euvipharm – Thành viên Tập đoàn F.I.T đã được Công ty dùng để thế chấp cho các khoản vay của Công ty tại ngân hàng TMCP - Công Thương Việt Nam - CN Cần Thơ theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 156/KHDN/2017 ngày 02 tháng 11 năm 2017.
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại ngày 30/06/2019 là 91.992.020.723 VND (tại ngày 31/12/2017 là 97.893.295.893 VND) của công ty Cổ phần Dược Phẩm Euvipharm – Thành viên Tập đoàn F.I.T đã được Công ty dùng để thế chấp cho các khoản vay của Công ty tại ngân hàng TMCP - Công Thương Việt Nam - CN Cần Thơ theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 156/KHDN/2017 ngày 02 tháng 11 năm 2017 và Hợp đồng thế chấp tài sản số 157/KHDN/2017 ngày 03 tháng 11 năm 2017.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	42.715.674.950	44.093.585.538
Trong năm thứ hai	42.715.674.950	44.093.585.538
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	80.059.520.845	103.484.972.013
	165.490.870.745	191.672.143.089
Trừ số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(42.715.674.950)	(44.093.585.538)
Số phải trả sau 12 tháng	122.775.195.795	147.578.557.551

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

22. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
		VND
Cơ cấu nợ gốc trái phiếu (*)	443.237.621.292	438.133.296.821
Chi phí phát hành trái phiếu làm giảm nợ gốc (**)	(3.392.837.979)	(3.869.182.242)
Số cuối kỳ	439.844.783.313	434.264.114.579

(*) Cơ cấu nợ gốc trái phiếu được tính toán:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Giá trị trái phiếu chuyển đổi	453.400.000.000	453.400.000.000
- Cơ cấu vốn chủ sở hữu	31.465.441.126	31.465.441.126
- Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu (1)	421.934.558.874	421.934.558.874
Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu		
Số đầu năm	5.360.852.718	-
Số phân bổ tăng trong kỳ	3.111.516.945	5.360.852.718
Số cuối kỳ (2)	8.472.369.663	5.360.852.718
Giá trị đánh lại chênh lệch tỷ giá nợ gốc cuối kỳ		
Số dư đầu năm	10.837.885.229	-
Chênh lệch tỷ giá trong kỳ	1.992.807.526	10.837.885.229
Số dư cuối kỳ (3)	12.830.692.755	10.837.885.229
Số dư tại thời điểm cuối kỳ =(1) + (2) + (3)	443.237.621.292	438.133.296.821

(**) Chi phí phát hành trái phiếu làm giảm nợ gốc được tính toán:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Số đầu năm	3.869.182.242	4.789.760.000
Số phân bổ tăng trong kỳ	(476.344.263)	(436.338.286)
Số cuối kỳ	3.392.837.979	4.353.421.714

Ngày 07/02/2018, Công ty đã phát hành thành công 20.000.000 USD giá trị trái phiếu chuyển đổi cho nhà đầu tư RHINOS VIETNAM CONVERTIBLE BOND PRIVATE INVESTMENT FUND NO.3 do RHINOS ASSET MANAGEMENT CO., LTD quản lý với nội dung trái phiếu như sau:

- Tổng giá trị trái phiếu phát hành là 20.000.000 USD, mệnh giá 1.000.000 USD/trái phiếu, loại trái phiếu là trái phiếu chuyển đổi phát hành ra thị trường quốc tế, không có tài sản đảm bảo, được chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Công ty, giá phát hành bằng 100% mệnh giá, lãi suất trái phiếu là 1%/năm tính bằng USD;
- Kỳ hạn trái phiếu là 5 năm kể từ ngày phát hành. Thời điểm chuyển đổi là sau 01 (một) năm kể từ ngày phát hành trái phiếu, toàn bộ hoặc một phần số lượng trái phiếu phát hành được chuyển đổi thành cổ phiếu DCL; với giá trị mệnh giá tối thiểu 5.000.000 USD và phần vượt quá là bội số của 1.000.000 USD, cổ phiếu chuyển đổi sẽ được niêm yết bổ sung tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. HCM sau khi chuyển đổi, giá chuyển đổi là 25.000 VND/cổ phiếu, tỷ giá chuyển đổi bằng mệnh giá trái phiếu chia cho giá chuyển đổi;
- Số tiền thu được từ đợt phát hành trái phiếu được dùng để đầu tư mở rộng năng lực sản xuất, bổ sung vốn lưu động của Công ty và cho công ty con - Công ty CP Thuốc ung thư Benovas vay.

Cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận tại thời điểm phát hành được xác định theo lãi suất chiết khấu 2,5%/năm (lãi suất đáo hạn nếu trường hợp trái chủ không thực hiện quyền chuyển đổi) và định kỳ mỗi tháng sẽ phân bổ phần chênh lệch chi phí lãi trái phiếu tính trên lãi suất chiết khấu và lãi suất danh nghĩa vào cấu phần nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	LNST chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm trước	568.328.240.000	-	180.025.705.602	20.166.850	748.374.112.452
Lãi trong năm	-	-	20.481.875.735	-	20.481.875.735
Tăng vốn trong năm	-	31.465.441.126	-	-	31.465.441.126
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm	-	-	(2.000.000.000)	-	(2.000.000.000)
Chia cổ tức	-	-	(28.416.412.000)	-	(28.416.412.000)
Số đầu năm	568.328.240.000	31.465.441.126	170.091.169.337	20.166.850	769.905.017.313
Lãi trong kỳ	-	-	3.331.114.064	-	3.331.114.064
Số cuối kỳ	568.328.240.000	31.465.441.126	173.422.283.401	20.166.850	773.236.131.377

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	56.832.824	56.832.824
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	56.832.824	56.832.824
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	56.832.824	56.832.824
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	56.832.824	56.832.824
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	56.832.824	56.832.824
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

Cổ đông	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Số cổ phần	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)	Số cổ phần	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	42.402.616	424.026.160.000	74,61%	42.402.616	424.026.160.000	74,61%
Cổ đông khác	14.430.208	144.302.080.000	25,39%	14.430.208	144.302.080.000	25,39%
Cộng	56.832.824	568.328.240.000	100%	56.832.824	568.328.240.000	100%

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	USD	USD
Đô la Mỹ	53.773,62	37.340,90

Nợ khó đòi đã xử lý:

Các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa nợ tại ngày 30/06/2019 là:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn	9.500.774.869	9.500.774.869
Công ty TNHH Dược phẩm Đại Việt Á	4.489.700.000	4.489.700.000
Công ty TNHH Dược phẩm An Tâm	5.104.436.660	5.104.436.660
Công ty CP Dược Đại Nam	4.092.978.395	4.092.978.395
Các đối tượng khác	4.010.533.603	3.978.930.511
Cộng	27.198.423.527	27.166.820.435

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm và dụng cụ y tế chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu toàn Công ty. Ban Tổng Giám đốc tin rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất kinh doanh dược phẩm và các dụng cụ y tế và trong một khu vực địa lý, vì vậy không trình bày thêm thông tin bộ phận.

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	331.015.840.480	377.004.954.880
Doanh thu bán hàng hóa	13.422.700.369	30.167.613.052
Cộng	344.438.540.849	407.172.567.932
Các khoản giảm trừ doanh thu	12.369.673.053	31.277.900.775
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	9.498.355.679	22.130.938.798
- Giảm giá hàng bán	3.449.570	245.703
- Hàng bán bị trả lại	2.867.867.804	9.146.716.274

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	14.476.246.579	40.812.572.893
Giá vốn của thành phẩm đã bán	243.865.768.979	249.438.712.970
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.878.211.802	2.236.933.369
Cộng	262.220.227.360	292.488.219.232

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	185.132.237.426	237.494.532.415
Chi phí nhân công	49.687.473.908	48.268.814.949
Chi phí dự phòng	(307.774.333)	1.954.015.442
Chi phí khấu hao TSCĐ	15.034.686.631	10.505.840.243
Chi phí khác	50.996.163.012	67.175.948.028
Cộng	300.542.786.644	365.399.151.077

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi	23.792.909.549	19.230.567.129
Lãi chênh lệch tỷ giá	77.052.196	26.542.636
Thu lãi cổ tức	322.000.000	-
Cộng	24.191.961.745	19.257.109.765

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	13.020.974.706	10.071.757.712
Lỗ chênh lệch tỷ giá và chi phí khác	2.868.021.899	6.130.414.378
Chi phí phát hành trái phiếu	476.344.263	376.338.286
Chi phí lãi trái phiếu	5.430.934.813	4.143.561.631
Dự phòng giảm giá đầu tư	13.840.107.684	-
Cộng	35.636.383.365	20.722.072.007

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
a) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên bán hàng	12.534.052.161	13.470.405.310
Chi phí đồ dùng văn phòng	530.501.102	62.496.653
Chi phí khấu hao	927.059.483	801.425.033
Chi phí dịch vụ mua ngoài (bao gồm cả chi phí hoa hồng)	21.381.045.156	36.676.586.165
Chi phí bằng tiền khác	1.223.289.741	1.323.924.182
Cộng	36.595.947.643	52.334.837.343

b) Chi phí quản lý phát sinh trong kỳ

Chi phí nhân viên quản lý	8.387.409.926	8.076.344.759
Chi phí đồ dùng văn phòng	25.039.091	1.952.228
Chi phí khấu hao	961.430.634	721.989.240
Chi phí dự phòng	(307.774.333)	1.954.015.442
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.168.874.488	7.663.892.750
Chi phí bằng tiền khác	947.825.699	2.164.950.763
Cộng	17.182.805.505	20.583.145.182

32. THU NHẬP KHÁC

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Thu nhập cho thuê tài sản	305.923.870	-
Thu nhập khác	1.301.642.848	1.754.791.959
Cộng	1.607.566.718	1.754.791.959

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	4.922.026.514	10.662.065.012
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>1.905.076.294</i>	<i>(4.371.080.320)</i>
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.827.102.808	6.290.984.692
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	1.365.420.562	1.258.196.938
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu	331.737.651	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.697.158.213	1.258.196.938

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất thông thường với tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không có sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm vốn điều lệ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản vay	751.310.208.139	833.521.298.746
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(10.247.178.991)	(14.878.401.282)
Nợ thuần	741.063.029.148	818.642.897.464
Vốn chủ sở hữu	773.236.131.377	769.905.017.313
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,96	1,06

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ</u>		<u>Giá trị hợp lý</u>	
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.247.178.991	14.878.401.282	10.247.178.991	14.878.401.282
Phải thu khách hàng và phải thu khác	208.449.646.762	246.434.285.632	208.449.646.762	246.434.285.632
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	553.000.000.000	541.000.000.000	553.000.000.000	541.000.000.000
Tổng cộng	771.696.825.753	802.312.686.914	771.696.825.753	802.312.686.914
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	751.310.208.139	833.521.298.746	751.310.208.139	833.521.298.746
Phải trả người bán và phải trả khác	46.766.813.699	46.320.257.140	46.766.813.699	46.320.257.140
Chi phí phải trả	6.035.469.599	5.126.586.021	6.035.469.599	5.126.586.021
Tổng cộng	804.112.491.437	884.968.141.907	804.112.491.437	884.968.141.907

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.247.178.991	-	10.247.178.991
Phải thu khách hàng và phải thu khác	208.449.646.762	-	208.449.646.762
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	553.000.000.000	-	553.000.000.000
Tổng cộng	771.696.825.753	-	771.696.825.753
Các khoản vay	188.690.229.031	562.619.979.108	751.310.208.139
Phải trả người bán và phải trả khác	46.766.813.699	-	46.766.813.699
Chi phí phải trả	6.035.469.599	-	6.035.469.599
Tổng cộng	241.492.512.329	562.619.979.108	804.112.491.437
Chênh lệch thanh khoản thuần	530.204.313.424	(562.619.979.108)	(32.415.665.684)
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.878.401.282	-	14.878.401.282
Phải thu khách hàng và phải thu khác	246.434.285.632	-	246.434.285.632
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	541.000.000.000	-	541.000.000.000
Tổng cộng	802.312.686.914	-	802.312.686.914
Các khoản vay	251.678.626.616	581.842.672.130	833.521.298.746
Phải trả người bán và phải trả khác	46.320.257.140	-	46.320.257.140
Chi phí phải trả	5.126.586.021	-	5.126.586.021
Tổng cộng	303.125.469.777	581.842.672.130	884.968.141.907
Chênh lệch thanh khoản thuần	499.187.217.137	(581.842.672.130)	(82.655.454.993)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp và Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Các giao dịch phi tiền tệ trong kỳ:

	Số tiền VND	Khoản mục ảnh hưởng
- Mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm trước được thanh toán trong kỳ	3.583.333.850	Tăng/giảm các khoản phải trả
- Khoản lãi dự thu trong kỳ	16.118.431.164	Tăng/giảm các khoản phải thu
- Khoản lãi dự thu năm trước đã thu tiền trong kỳ	33.831.599.772	Tăng/giảm các khoản phải thu



Trần Quốc Khánh
Phó Tổng Giám đốc
Vĩnh Long, ngày 24 tháng 8 năm 2019

Luuk
Nguyễn Lâm Minh Thương
Người lập biểu

Uaeo
Trần Huệ Nga
Kế toán trưởng